

Số: 1171/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 03 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Căn cứ Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nâng cấp, mở rộng các trạm cấp nước sạch bức xúc trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2661/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh một số khoản tại Điều 1 Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 2955/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2661/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 140/TTr-STC ngày 27/7/2023 về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành:

- Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng các trạm cấp nước sạch bức xúc trên địa bàn tỉnh.
- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Địa điểm đầu tư: Các huyện: Càng Long, Châu Thành và Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.
- Thời gian khởi công: Ngày 26/12/2019.
- Thời gian hoàn thành: Ngày 29/4/2022.

Điều 2. Kết quả đầu tư:

1. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán của dự án được phê duyệt	Giá trị quyết toán được phê duyệt
	Tổng số:	72.500.000.000	67.802.910.174
1	Bồi thường và GPMB	6.532.675.880	6.456.853.773
2	Xây dựng, thiết bị, lập đề án thăm dò nguồn nước mặt, lập đề án thăm dò nguồn nước ngầm và chi phí hạng mục chung	57.270.024.649	56.760.956.748
3	Quản lý dự án	1.097.634.989	943.362.000
4	Chi phí tư vấn	3.686.321.920	3.336.058.003
5	Chi phí khác	926.138.103	305.679.650
6	Dự phòng	2.987.204.459	-

2. Vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư dự án được duyệt	Thực hiện			
			Giá trị quyết toán được phê duyệt	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán được phê duyệt	Số vốn phải thu hồi
1	2	3	4	5	6=4-5	7=5-4
	Tổng số	72.500.000.000	67.802.910.174	61.364.027.175	6.438.882.999	-
1	Vốn đầu tư công	72.500.000.000	67.802.910.174	61.364.027.175	6.438.882.999	-
1.1	Vốn NSNN	72.500.000.000	67.802.910.174	61.364.027.175	6.438.882.999	-
	- Vốn NS tỉnh	72.500.000.000	67.802.910.174	61.364.027.175	6.438.882.999	-
	- Vốn NS TW	-	-	-	-	-
1.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-
2	Vốn khác (nếu có)	-	-	-	-	-

3. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
Tổng số:	27.356.585.761		40.443.324.413	
1. Tài sản dài hạn:	27.356.585.761		40.443.324.413	
2. Tài sản ngắn hạn:				

4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:

4.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: Không.

4.2. Chi phí không tạo nên tài sản: Không.

5. Vật tư thiết bị tồn đọng: Không.

Điều 3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:

1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

1.1. Được phép tất toán chi phí và vốn đầu tư là:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số	67.802.910.174	
1	Vốn đầu tư công	67.802.910.174	
1.1	Vốn NSNN	67.802.910.174	
	- Vốn NS tỉnh	67.802.910.174	
	- Vốn NS TW	-	
1.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật	-	
2	Vốn khác (nếu có)	-	

1.2. Tổng các khoản công nợ tính đến ngày 30 tháng 5 năm 2023 là:

- Tổng nợ phải trả: 6.438.882.999 đồng.

- Tổng nợ phải thu: 6.438.882.999 đồng.

Chi tiết các khoản công nợ theo số phải thu, phải trả của từng đơn vị tại Phụ lục kèm theo.

1.3. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện thủ tục bàn giao tài sản cho các đơn vị tiếp nhận theo đúng quy định; thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Sở Tài chính và chịu trách nhiệm giải trình với các cơ quan chức năng theo báo cáo thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành của Sở Tài chính.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Tiếp nhận, hạch toán ghi tăng tài sản và quản lý đúng quy định hiện hành:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn
Tổng số		67.802.910.174	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.886.565.522	
		25.470.020.239	
2	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	9.188.312.968	
		10.821.314.555	
		20.436.696.890	

3. Trách nhiệm của các đơn vị, các cơ quan có liên quan:

Hoàn tất thủ tục thanh toán với chủ đầu tư theo khối lượng thực hiện và giá trị quyết toán được phê duyệt tại Quyết định này.

4. Các nghiệp vụ khác: Không.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Trà Vinh, Chủ đầu tư và Thủ trưởng cơ quan cấp tỉnh có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Trung tâm NS&VSMTNT;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng CNXD;
- Lưu: VT, KT. c8

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trung Hoàng

Phụ lục

Dự án: Nâng cấp, mở rộng các trạm cấp nước sạch bức xúc trên địa bàn tỉnh
(Kèm theo Quyết định số: 1171/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

Stt	Đơn vị thực hiện	Nội dung công việc	Giá trị Sở Tài chính thẩm tra	Đã thanh toán, tạm ứng	Công nợ	
					Phải trả (6=4-5)	Phải thu (7=5-4)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4-5)	(7=5-4)
1	Tiểu ban BT, HT và TĐC khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án ĐTXDCT Nâng cấp, mở rộng các Trạm cấp nước sạch bức xúc trên địa bàn huyện Châu Thành	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	2.683.949.662	2.602.719.700	81.229.962	-
2	Tiểu ban BT, HT và TĐC khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án ĐTXDCT Nâng cấp, mở rộng các Trạm cấp nước sạch bức xúc trên địa bàn huyện Châu Thành	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	3.772.904.111	3.655.323.627	117.580.484	-
3	Công ty TNHH Đan Vĩ (gói thầu 11)	Xây dựng	15.054.840.215	9.469.432.215	5.585.408.000	-
4	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN-PTNT tỉnh Trà Vinh	Quản lý dự án (ủy thác QLDA)	870.560.000	765.255.000	105.305.000	-
5	Công ty CP ĐTXD CTN Thiên Phú	Khảo sát, thiết kế BVTC-DT	1.980.098.553	1.782.088.000	198.010.553	-
6	Công ty TNHH Tư vấn ĐT Vạn Xuân (nay là Cty TNHH Tư vấn XD ONECONS)	Giám sát (gói thầu 11)	933.785.000	787.936.000	145.849.000	-
7	Công ty TNHH Tư vấn XD TM Nam Tiến	Khảo sát lập BC NCKT điều chỉnh dự án	42.815.000	-	42.815.000	-
8	Công ty TNHH Tư vấn XD TM Nam Tiến	TK BVTC và DT (hạng mục bổ sung)	18.500.000	-	18.500.000	-
9	Công ty TNHH TV XD TMDV Hòa Lợi	T/tra TK BVTC và DT (hạng mục bổ sung)	5.500.000	-	5.500.000	-
10	Công ty TNHH TV XD TMDV Hòa Lợi	Giám sát (gói thầu 20)	34.800.000	-	34.800.000	-
11	Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh	Thẩm tra quyết toán	103.885.000	-	103.885.000	-
12	Ngân sách tỉnh	Công nợ	-	-	-	6.438.882.999
Tổng cộng					6.438.882.999	6.438.882.999